

PHỤ LỤC II
PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ
(Kèm theo văn bản số: /CTK-TKTH, ngày tháng năm 2025 của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã số HTCT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
T0201	Lực lượng lao động quý IV/2024	Người	618.770	100,19	Chính thức	Tổng cục Thống kê
T0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quý IV/2024	Người	605.600	98,75	Chính thức	Tổng cục Thống kê
T0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (có bằng cấp chứng chỉ) quý IV/2024	%	36,50		Chính thức	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
T0204	Tỷ lệ thất nghiệp quý IV/2024	%	1,74		Chính thức	Tổng cục Thống kê
T0402	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý IV năm 2024	Tỷ đồng	17.754.359	100,17	Ước tính	Cục Thống kê
	Vốn khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	3.800.352	69,40	Ước tính	Cục Thống kê
	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	7.955.823	106,04	Ước tính	Cục Thống kê
	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tỷ đồng	5.998.183	126,38	Ước tính	Cục Thống kê
T0805	Sản lượng thủy sản quý IV năm 2024	Tấn	4.836	93,18	Ước tính	Cục Thống kê
T0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp quý IV năm 2024	%		108,93	Ước tính	Cục Thống kê
	Khai khoáng	%		43,96	Ước tính	Cục Thống kê
	Công nghiệp chế biến chế tạo	%		109,03	Ước tính	Cục Thống kê
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	%		110,85	Ước tính	Cục Thống kê
	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		91,50	Ước tính	Cục Thống kê
T0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý IV năm 2024		94.174	111,60	Ước tính	Cục Thống kê
	Thức ăn cho gia súc	Tấn	18.200	117,52	Ước tính	Cục Thống kê
	Quần áo các loại	1000 cái	3.058	122,60	Ước tính	Cục Thống kê
	Giày, dép thể thao	1000 đôi	25.079	112,15	Ước tính	Cục Thống kê
	Gạch dùng để ốp lát	1000 m ²	987.248	100,78	Ước tính	Cục Thống kê
	Điện thoại di động	Chiếc	898.913	151,43	Ước tính	Cục Thống kê
	Máy tính xách tay	"	7.038.637	243,51	Ước tính	Cục Thống kê
	Bộ phát wifi	"	49.557	106,93	Ước tính	Cục Thống kê
	Doanh thu linh kiện điện tử	Tỷ đồng	8.079	193,69	Ước tính	Cục Thống kê
	Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	14.554	101,34	Ước tính	Cục Thống kê
	Xe máy các loại	Chiếc	451.023	105,93	Ước tính	Cục Thống kê
	Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.363	110,85	Ước tính	Cục Thống kê
	Nước máy thương phẩm	1000 m ³	9.443	107,14	Ước tính	Cục Thống kê
T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quý IV năm 2024	%		102,49	Chính thức	Cục Thống kê
T1102	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản quý IV năm 2024	%		111,43	Chính thức	Tổng cục Thống kê

T1102	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý IV năm 2024	%		99,40	Chính thức	Tổng cục Thống kê
T1702	Số lượt khách du lịch nội địa quý IV/2024	Lượt khách	1.850.000		Chính thức	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
T2102	Diện tích rừng bị thiệt hại quý IV năm 2024	Ha	-		Chính thức	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHỤ LỤC I
PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG
(Kèm theo văn bản số: /CTK-TKTH, ngày tháng năm 2025 của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã số HTCT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
T0401	Số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tháng 12/2024					Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Số dự án được cấp giấy phép	Dự án	80	102,56		
	Vốn đăng ký	Triệu USD	636	105,27		
T0402	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 12/2024	Tỷ đồng	1.126.729	53,02	Ước tính	Cục Thống kê
T0703	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ tháng 12/2024	%	1,05		Ước tính	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh
T0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12/2024	%		114,49	Ước tính	Cục Thống kê
	Khai khoáng	%		46,91		
	Công nghiệp chế biến chế tạo	%		114,55		
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	%		112,85		
	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		106,11		
T0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12/2024				Ước tính	Cục Thống kê
	Thức ăn cho gia súc	Tấn	32.637	110,26		
	Quần áo các loại	1000 cái	6.745	113,14		
	Giày, dép thể thao	1000 đôi	993	111,18		
	Gạch dùng để ốp lát	1000 m2	8.547	115,75		
	Điện thoại di động	Chiếc	338.320	107,84		
	Máy tính xách tay	"	310.613	315,33		
	Bộ phát wifi	"	2.500.000	239,72		
	Máy điều hòa không khí	"	15.233	105,12		
	Doanh thu linh kiện điện tử	Tỷ đồng	2.305	209,74		
	Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	4.833	121,58		
	Xe máy các loại	Chiếc	162.838	126,70		
	Điện thương phẩm	Triệu KWh	431	112,85		
	Nước máy thương phẩm	1000 m3	3.087	109,39		
T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12/2024	Tỷ đồng	6.082	112,72	Ước tính	Cục Thống kê
T1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 12/2024	"	59	106,43	Ước tính	Cục Thống kê
T1002	Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 12/2024	"	565	109,83	Ước tính	Cục Thống kê
T1701	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 12/2024	"	20	110,35	Ước tính	Cục Thống kê
T1003	Doanh thu dịch vụ khác tháng 12/2024	"	709	116,89	Ước tính	Cục Thống kê

Mã số HTCT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
T1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2024	Tỷ đồng	775.838	115,50	Ước tính	Cục Thống kê
T1202	Số lượt hành khách vận chuyển tháng 12/2024	Nghìn HK	2.288	140,95	Ước tính	Cục Thống kê
T1202	Số lượt hành khách luân chuyển tháng 12/2024	Triệu HK.km	158.466	192,84	Ước tính	Cục Thống kê
T1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 12/2024	Nghìn tấn	3.872	76,24	Ước tính	Cục Thống kê
T1203	Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 12/2024	Nghìn tấn	398.591	89,37	Ước tính	Cục Thống kê
T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024	%		100,88	Chính thức	Cục Thống kê
T1901	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, số người bị thương do tai nạn giao thông tháng 12/2024				Chính thức	Công an tỉnh
	Số vụ tai nạn	Vụ	27	84,38		
	Số người chết	Người	13	86,67		
	Số người bị thương	"	22	88,00		
T1901	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra tháng 12/2024				Chính thức	Công an tỉnh
	Số vụ cháy, nổ	Vụ	17	188,89		
	Số người chết	Người	-	-		
	Số người bị thương	"	-	-		

PHỤ LỤC III
PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM
(Kèm theo văn bản số: /CTK-TKTH, ngày tháng năm 2025 của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã số HTCT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
T0201	Lực lượng lao động cả năm 2024	Người	614.020	101,16	Chính thức	Tổng cục Thống kê
T0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế cả năm 2024	Người	604.329	101,16	Chính thức	Tổng cục Thống kê
T0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cả năm 2024	%	81		Chính thức	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (có bằng cấp chứng chỉ) cả năm 2024	%	37		Chính thức	
T0204	Tỷ lệ thất nghiệp cả năm 2024	%	2		Chính thức	Tổng cục Thống kê
T0205	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức năm 2024	%	54		Chính thức	Tổng cục Thống kê
T0207	Năng suất lao động năm 2024	Trđ/lao động	286	108,69	Ước tính	Tổng cục Thống kê
T0401	Số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký năm 2024				Chính thức	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Số dự án được cấp giấy phép	Dự án	80	102,56	Chính thức	
	Vốn đăng ký	Triệu USD	636	105,27	Chính thức	
	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024	Tỷ đồng	8.619.256	76,53	Ước tính	
	Vốn khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	4.489.426	85,51	Ước tính	
	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	1.825.533	49,82	Ước tính	
	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tỷ đồng	2.304.297	98,15	Ước tính	
T0403	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024	%	32		Ước tính	Cục Thống kê
T0803	Diện tích cây lâu năm năm 2024	Ha	8.205	99,83	Sơ bộ	Cục Thống kê
T0804	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu cây lâu năm năm 2024	Tạ/ha			Sơ bộ	Cục Thống kê
	Xoài		94	95,69		
	Chuối		288	99,21		

Mã số HTCT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
	Dứa		68	102,05		
	Thanh long		68	106,04		
	Na (mãng cầu)		90	100,94		
	Bưởi		119	98,38		
	Vải		60	92,91		
T0805	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu cây lâu năm năm 2024	Tấn			Sơ bộ	Cục Thống kê
	Xoài		6.018	95,08		
	Chuối		52.815	98,44		
	Dứa		2.315	102,89		
	Thanh long		2.459	106,07		
	Na (mãng cầu)		2.968	99,33		
	Bưởi		9.282	97,80		
	Vải		9.629	92,31		
T0810	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2024	Ha	5.957	108,36	Ước tính	Cục Thống kê
	Sản lượng thủy sản năm 2024	Tấn	23.681	75,62	Ước tính	
T0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024	%		111,43	Ước tính	Cục Thống kê
	Khai khoáng	%		71,49	Ước tính	
	Công nghiệp chế biến chế tạo	%		111,56	Ước tính	
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	%		109,81	Ước tính	
	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		92,74	Ước tính	
T0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024				Ước tính	Cục Thống kê
	Thức ăn cho gia súc	Tấn	346.697	119,90	Ước tính	
	Quần áo các loại	1000 cái	67.294	97,51	Ước tính	
	Giày, dép thể thao	1000 đôi	10.836	106,00	Ước tính	
	Gạch dùng để ốp lát	1000 m2	100.114	115,68	Ước tính	
	Điện thoại di động	Chiếc	4.660.840	96,28	Ước tính	
	Máy tính xách tay	"	3.405.255	153,05	Ước tính	
	Bộ phát wifi	"	22.319.689	313,43	Ước tính	
	Doanh thu linh kiện điện tử	Tỷ đồng	170.193	109,08	Ước tính	
	Máy điều hòa không khí	"	38.422	142,97		
	Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	42.926	98,46	Ước tính	
	Xe máy các loại	Chiếc	1.716.284	107,88	Ước tính	
	Điện thương phẩm	Triệu KWh	5.273	109,81	Ước tính	
	Nước máy thương phẩm	1000 m3	35.602	105,43	Ước tính	

Mã số HTCT	Thông tin phổ biến	Đơn vị tính	Giá trị	So cùng kỳ (%)	Mức độ hoàn chỉnh	Nguồn số liệu
T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2024	%		102,61	Chính thức	Cục Thống kê
T1102	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản năm 2024	%		111,84	Chính thức	Tổng cục Thống kê
T1102	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp năm 2024	%		99,23	Chính thức	Tổng cục Thống kê
T1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng năm 2024	Nghìn đồng	5.796	106,10	Chính thức	Cục Thống kê
T2104	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại năm 2024				Chính thức	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Số vụ	Vụ	7	175,00	Chính thức	
	Mức độ thiệt hại	Triệu đồng	857	36,64	Chính thức	